

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Dung T. Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức danh chủ tịch ngày 25 tháng 4 năm 2021
	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 01 tháng 9 năm 2021
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2021
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ủy ban Kiểm toán		
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021

Bà Phan Thị Minh Châu

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Ban Kiểm soát

Chức vụ

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Trưởng ban

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021

Ông Hồ Quốc Công

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021

Bà Nguyễn Thị Thủy

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng

Bà Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Nafoods Group
Giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ,



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		686.839.513.660	610.698.081.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.290.568.245	19.140.250.635
1. Tiền	111		4.859.332.982	3.140.250.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.431.235.263	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.253.100.485	499.955.102.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	349.351.945.710	363.947.925.902
2. Trả trước cho người bán	132	8	49.391.195.723	28.054.527.144
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	59.800.040.031	44.269.070.335
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	111.674.665.548	70.185.485.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(7.012.731.598)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	12	34.471.014.456	75.417.269.384
1. Hàng tồn kho	141		41.358.838.140	75.417.269.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.887.823.684)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.624.830.474	15.985.458.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.499.546.028	1.262.525.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.125.284.446	14.722.933.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		660.768.624.494	598.806.229.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.229.980.286	38.064.980.286
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	21.064.980.286	38.064.980.286
II. Tài sản cố định	220		165.000.000	5.241.087.280
1. TSCĐ hữu hình	221	13	9.067.954.368	5.241.087.280
- Nguyên giá	222		6.067.954.368	8.008.186.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		9.461.086.847	(2.767.099.567)
3. TSCĐ vô hình	227		(3.393.132.479)	0
- Nguyên giá	228		3.000.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		3.115.000.000	(115.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		(115.000.000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.923.674.344	6.334.402.064
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.923.674.344	6.334.402.064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	616.500.132.158	542.104.959.764
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.959.580.000	411.959.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.500.000.000	41.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.813.080.842)	(12.377.005.736)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		196.753.633.000	96.922.385.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.046.883.338	7.060.799.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.046.883.338	7.060.799.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.347.608.138.154	1.209.504.310.561

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		543.925.701.628	468.156.873.334
I. Nợ ngắn hạn	310		472.619.035.216	375.296.873.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	132.304.190.655	167.891.583.804
2. Người mua trả tiền trước	312	16	15.484.700.371	15.932.437.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.390.894.688	5.279.853.710
4. Phải trả người lao động	314		3.881.464.706	2.849.631.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.852.559.999	4.477.195.902
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.888.335.054	3.271.825.540
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	298.709.588.974	165.046.752.794
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21	3.107.300.769	10.547.592.178
II. Nợ dài hạn	330		71.306.666.412	92.860.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	71.306.666.412	92.860.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	803.682.436.526	741.347.437.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		803.682.436.526	741.347.437.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	629.230.850.000	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		505.641.520.000	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.781.277.104	22.476.456.578
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.440.252.265	52.373.073.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.462.483.755	33.879.200.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		53.977.768.510	18.493.873.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.347.608.138.154	1.209.504.310.561

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	298.628.714.838	258.944.522.762	1.092.199.744.130	743.772.289.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.558.971.469	681.417.950	9.321.399.760	4.635.424.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294.069.743.369	258.263.104.812	1.082.878.344.370	739.136.864.976
4. Giá vốn hàng bán	11	26	271.270.313.121	220.927.691.183	952.147.741.521	636.684.042.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		22.799.430.248	37.335.413.629	130.730.602.849	102.452.822.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	37.379.335.060	2.815.877.873	53.106.341.673	8.560.114.914
7. Chi phí tài chính	22	28	8.685.944.828	6.561.809.045	25.604.727.189	(2.077.374.642)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.359.243.376	5.809.283.732	17.362.344.210	19.642.939.838
8. Chi phí bán hàng	25	29	19.783.275.063	22.383.763.835	82.390.181.433	67.915.748.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.278.365.062	5.758.666.581	15.222.942.622	21.956.427.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.431.180.355	5.447.052.041	60.619.093.278	23.218.136.435
11. Thu nhập khác	31		222.511.055	76.100.048	298.267.535	765.930.995
12. Chi phí khác	32		916.369.321	136.119.187	1.494.792.522	657.476.168
13. Lợi nhuận khác	40		(693.858.266)	(60.019.139)	(1.196.524.987)	108.454.827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.737.322.089	5.387.032.902	59.422.568.291	23.326.591.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(868.051.677)	100.645.885	5.444.799.781	4.832.717.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.605.373.766	5.286.387.017	53.977.768.510	18.493.873.298



Diệp Thị Mỹ Hảo
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn kết thúc	Cho giai đoạn kết thúc
			ngày 31 tháng 12 năm 2021	ngày 31 tháng 12 năm 2020
			VNĐ	VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.422.568.291	23.326.591.262
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		713.394.024	707.050.591
- Các khoản dự phòng	03		7.786.739.590	(26.103.188.932)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.710.648.054)	779.929.128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.401.198.010)	(5.662.035.645)
- Chi phí lãi vay	06		17.362.344.210	19.642.939.838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.173.200.051	12.691.286.242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.010.890.949)	(173.299.894.144)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.058.431.244	(7.780.100.432)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.715.795.451)	117.822.914.647
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.223.104.017)	(3.473.196.244)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.362.344.210)	(19.563.092.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.834.456.845)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.569.076.903)	(5.745.448.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(484.037.079)	(80.347.530.764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.194.046.371)	(4.262.223.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		906.500.000	290.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.925.636.773)	(238.462.305.182)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.563.419.577	201.658.099.707
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.291.300.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.529.407.186	60.861.375.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.829.056.381)	15.135.855.287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.963.000.000	11.816.305.850
3. Tiền thu từ đi vay	33		811.868.643.762	698.544.704.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(699.952.389.474)	(618.515.697.026)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.464.214.288	78.430.273.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.151.120.828	13.218.597.832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.140.250.635	6.783.370.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(803.218)	(861.717.246)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.290.568.245	19.140.250.635

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công

ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	51.844.229	2.537.924.623
Tiền gửi Ngân hàng	4.807.488.753	602.326.012
	4.859.332.982	3.140.250.635
Các khoản tương đương tiền	40.431.235.263	16.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.431.235.263	16.000.000.000
CỘNG	45.290.568.245	19.140.250.635

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	200.000.000	200.000.000
CỘNG	200.000.000	200.000.000
b. Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư phát triển nông nghiệp Bến Tre	40.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods	60.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.922.385.500
CỘNG	196.753.633.000	96.922.385.500
TỔNG CỘNG	196.953.633.000	97.122.385.500

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2021			01 tháng 01 năm 2021		
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	VND	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	170.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	50.000.000.000	35	35
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Natech	40.000.000.000	0	0	40.000.000.000	30	30
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	0	0	40.000.000.000	30	30
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	5	5
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	3.100.000.000	5	5

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 02/2021/NQ-HĐQT thoái toàn bộ vốn của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (trước đây là Công ty CP Dược liệu Quế Phong), Công ty CP Nông Nghiệp La Giang và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh (trước đây là Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	79.080.872.000	(9.139.661.073)	79.080.872.000	(8.733.587.844)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(573.419.769)	4.950.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Natech	-	-	12.000.000.000	(197.185.691)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	-	-	12.000.000.000	(35.248.641)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	(310.983.560)
	432.559.580.000	(12.813.080.842)	457.559.580.000	(12.377.005.736)

7. Phải thu của khách hàng

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
LLC PROFI LINE PLUS	188.109.530.378	82.780.888.944
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	41.818.711.680	97.425.668.687
FLAGFOOD AG	35.809.922.324	36.933.405.663
Các khách hàng khác	82.756.090.298	143.936.802.658
CỘNG	348.494.254.680	361.076.765.952
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	226.490.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	404.711.030	2.871.159.950
CỘNG	857.691.030	2.871.159.950
TỔNG CỘNG	349.351.945.710	363.947.925.902

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	8.129.887.372	11.335.043.619
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	28.330.000.000	-
Đối tượng khác	9.250.990.237	16.719.483.525
CỘNG	45.710.877.609	28.054.527.144
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.680.318.114	-
CỘNG	3.680.318.114	-
TỔNG CỘNG	49.391.195.723	28.054.527.144

9. Phải thu về cho vay

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	7.844.575.562
CỘNG	-	7.844.575.562
Các bên liên quan		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	7.689.440.000
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	33.565.187.904	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	6.660.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	20.634.852.127	22.075.054.773
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	5.600.000.000	-
CỘNG	59.800.040.031	36.424.494.773
TỔNG CỘNG	59.800.040.031	44.269.070.335

b. Dài hạn

Phải thu từ cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000
Các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	20.064.980.286	37.064.980.286
CỘNG	20.064.980.286	37.064.980.286
TỔNG CỘNG	21.064.980.286	38.064.980.286

10. Phải thu khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	-	9.099.580.480
Phải thu từ các bên liên quan (*)	35.532.282.009	35.395.841.729
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng nhân viên	54.177.892.169	7.413.904.296
Phải thu khác	7.735.997.622	4.047.664.783
CỘNG	111.674.665.548	70.185.485.036

(i) Bao gồm:

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	1.226.135.965
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	22.113.103.125
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	33.769.675.969	11.103.215.240
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	1.611.925.336	953.387.399
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	150.680.704	-
CỘNG	35.532.282.009	35.395.841.729

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Hệ kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	375.340.800	375.340.800	-
Đại lý Cao Xuân Giáo	87.500.000	87.500.000	87.500.000	-
CỘNG	6.199.277.850	6.199.277.850	6.199.277.850	5.736.437.050
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
CỘNG	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
TỔNG CỘNG	7.012.731.598	7.012.731.598	7.012.731.598	6.549.890.798

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.568.107.763	-	12.043.503.897	-
Công cụ, dụng cụ	5.015.873.817	-	1.892.841.623	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.921.257.029	-	40.193.523.310	-
Thành phẩm	9.922.934.017	6.887.823.684	8.533.886.382	-
Hàng hóa	979.165.514	-	4.802.014.172	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
CỘNG	41.358.838.140	6.887.823.684	75.417.269.384	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
01 tháng 01 năm 2021	3.968.040.974	1.842.580.000	2.152.779.273	44.786.600	8.008.186.847
Tăng trong năm	2.747.900.000	-	-	-	2.747.900.000
Thanh lý	-	1.295.000.000	-	-	1.295.000.000
31 tháng 12 năm 2021	6.715.940.974	547.580.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	2.193.843.097	105.605.116	437.489.557	30.161.797	2.767.099.567
Khấu hao trong năm	282.370.764	189.849.672	239.197.704	1.975.884	713.394.024
Thanh lý	-	87.361.112	-	-	87.361.112
31 tháng 12 năm 2021	2.476.213.861	208.093.676	676.687.261	32.137.681	3.393.132.479
Giá trị còn lại					
01 tháng 01 năm 2021	1.774.197.877	1.736.974.884	1.715.289.716	14.624.803	5.241.087.280
31 tháng 12 năm 2021	4.239.727.113	339.486.324	1.476.092.012	12.648.919	6.067.954.368

14. Chi phí trả trước

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	6.499.546.028	1.262.525.687
CỘNG	6.499.546.028	1.262.525.687
Dài hạn		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	6.046.883.338	7.060.799.662
CỘNG	6.046.883.338	7.060.799.662
TỔNG CỘNG	12.546.429.366	8.323.325.349

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Phải trả người bán bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	3.048.192.114	3.692.986.511
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	7.183.352.951	5.185.583.709
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	9.320.519.305	8.729.925.307
Công ty Cổ Phần Kingfoods	73.537.162.091	40.509.403.462
Đối tượng khác	30.663.165.859	45.378.202.185
CỘNG	123.752.392.320	103.496.101.174
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	6.962.257.387
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	9.661.406.310
Công ty CP Nafoods Miền Nam	8.551.798.335	47.771.818.933
CỘNG	8.551.798.335	64.395.482.630
TỔNG CỘNG	132.304.190.655	167.891.583.804

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 31/12/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	10.084.474.691
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	10.147.110.000	5.000.000.000
Khách hàng khác	5.337.590.371	847.962.930
CỘNG	15.484.700.371	15.932.437.621

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 03 năm 2021 VNĐ	01 tháng 01 năm 2021 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.261.279.586	3.832.717.964
Thuế thu nhập cá nhân	305.856.077	360.555.446
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	367.130.504	-
Các loại thuế khác	1.456.628.521	1.086.580.300
	8.390.894.688	5.279.853.710

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 31/12/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Chi phí lãi vay	468.832.726	841.716.081
Chi phí dịch vụ chuyên môn	412.727.273	120.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	971.000.000	3.515.479.821
CỘNG	1.852.559.999	4.477.195.902

19. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	232.095.298	139.551.794
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	48.125.119	308.723
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả các bên liên quan (*)	-	1.549.529.480
Phải trả khác	8.398.114.637	1.372.435.544
CỘNG	8.888.335.054	3.271.825.540

(i) Bao gồm:

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Phạm Duy Thái	-	1.529.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	1.548.000.480
	-	1.549.529.480

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	99.163.345.485	99.163.345.485	238.178.026.378	195.502.370.708	56.487.689.815	56.487.689.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh	74.908.960.466	74.908.960.466	261.374.818.222	276.807.799.733	90.341.941.977	90.341.941.977
Công ty TNHH phát triển VGROWTH (VALIDUS)	-	-	58.638.420.000	72.838.420.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng HD bank chi nhánh Vạn Hạnh	4.464.655.560	4.464.655.560	41.209.127.170	40.683.371.610	3.938.900.000	3.938.900.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	78.115.223.385	78.115.223.385	160.621.096.218	82.505.872.833	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	21.684.070.490	21.684.070.490	21.684.070.490	-	-	-
CỘNG	278.336.255.386	278.336.255.386	781.705.558.478	668.337.834.884	164.968.531.792	164.968.531.792
Khác						
Đối tượng khác	-	-	9.183.000.000	9.261.221.002	78.221.002	78.221.002
CỘNG	-	-	9.183.000.000	9.261.221.002	78.221.002	78.221.002
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	20.373.333.588	20.373.333.588	20.373.333.588	-	-	-
CỘNG	20.373.333.588	20.373.333.588	20.373.333.588	-	-	-
TỔNG CỘNG	298.709.588.974	298.709.588.974	811.261.892.066	677.599.055.886	165.046.752.794	165.046.752.794
Vay dài hạn						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	71.306.666.412	71.306.666.412	-	21.553.333.588	92.860.000.000	92.860.000.000
CỘNG	71.306.666.412	71.306.666.412	-	21.553.333.588	92.860.000.000	92.860.000.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Số dư, 01 tháng 01	10.547.592.178	12.029.593.337
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.061.943.717	1.034.242.981
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.502.235.126)	(2.378.844.141)
Số dư, 31 tháng 12	3.107.300.769	10.684.992.177

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.827	715.300.705.499
Tăng vốn góp trong năm	31.279.400.000	2.756.805.850	-	(6.706.255.275)	(15.513.644.725)	11.816.305.850
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.493.873.298	18.493.873.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.136.971.926	(5.171.214.908)	(1.034.242.982)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(3.229.204.438)	-	(3.229.204.438)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
	29.963.000.000				-	29.963.000.000
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	-	67.230.677.157	(620.000)	-	53.977.768.510	53.977.768.510
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	(19.538.927.434)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.066.841.777)	-	(2.066.841.777)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	629.230.850.000	-	-	38.781.277.104	68.440.252.265	803.682.436.526
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	567.988.450.000	67.230.677.157	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.827	715.300.705.499

23. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	59.926.785	599.267.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	59.926.785	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	47.567.852	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.926.723	599.267.230.000	59.926.723	599.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	47.567.790	475.677.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	715.241.603.973	597.809.183.500
Doanh thu trong nước	376.958.140.157	145.963.106.266
	1.092.199.744.130	743.772.289.766

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Giảm giá hàng bán	2.268.729.233	1.394.375.941
Hàng bán bị trả lại	7.052.670.527	3.241.048.849
	9.321.399.760	4.635.424.790

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	952.147.741.521	636.684.042.538
	952.147.741.521	636.684.042.538

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.411.036.898	6.038.461.224
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.108.027.137	2.521.653.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	34.334.662.894	-
Doanh thu tài chính khác	6.252.614.744	-
	53.106.341.673	8.560.114.914

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Lãi tiền vay	17.362.344.210	19.642.939.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.156.317.668	3.361.856.385
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.601.928.938	(26.103.188.932)
Chi phí tài chính khác	484.136.373	1.021.018.067
	25.604.727.189	(2.077.374.642)

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.733.479.611	5.424.154.665
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	208.939.481	-
Chi phí khấu hao	-	15.158.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.096.449.705	59.068.971.312
Chi phí khác	2.351.312.636	3.407.463.885
	82.390.181.433	67.915.748.162

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	4.863.503.902	11.824.785.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.273.061	-
Chi phí khấu hao	523.544.352	552.831.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.639.609.217	1.482.522.226
Chi phí khác	8.063.012.090	8.096.288.023
	15.222.942.622	21.956.427.397

31. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.


Nghe An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc



Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng



Phan Văn Đồng
Người lập